BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần thủy hải sản Minh Phú 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần thủy hải sản Minh Phú, Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí, Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát, Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú Kiên Giang,Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú, Công ty chế biến thủy sản Minh Phú Hậu Giang, Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú và Mseafood Corporation (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh : Mua, chế biến, xuất khẩu hàng thủy sản; Nhập khẩu nguyên vật liệu về chế biến hàng xuất khẩu; Nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng; Thi công, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Trồng các loại thủy sản dưới nước; Sản xuất kinh doanh giống thủy sản. Kinh doanh tòa nhà cao ốc và văn phòng cho thuê.

4. Tổng số các công ty con : 7

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

Tên công ty	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí	Khu Công nghiệp Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	97,50 %	97,50 %
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Ấp Thạnh Điền, Xã Lý Văn Lâm, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.	95,00%	95,00%
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Ấp Cảng, Xã Hòa Điền, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	99,10%	99,10%
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Xã An Hải, Huyện Ninh Phước, Tỉnh Ninh Thuận	98,50%	98,50%
Công ty TNHH Chế biến thủy sản Minh Phú	Xã Đông Phú, huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm sinh học Minh Phú	Cà Mau - Việt Nam	100%	100%
Mseafood Corporation	California - Hoa Kỳ	90,00%	90,00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của các Công ty trong tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần thủy hải sản Minh Phú đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Hợp nhất kinh doanh

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty.

3. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi khoản dự phòng thích hợp. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư cho phần chênh lệch giá mua thực tế cao hơn giá trị thị trường vào thời điểm cuối năm.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 27 năm..

9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao, chi phí đền bù giải tỏa được khấu hao từ 43 đến 45 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 đến 8 năm.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch do phát hành cổ phần cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của từng Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn như sau:

- Công ty Cổ phần thủy hải sản Minh Phú có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.
- Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.
- Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh.Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo. Năm tài chính 2007 là năm đầu tiên dự án bắt đầu hoạt động.
- Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 8 năm tiếp theo. Năm tài chính 2007 là năm tài chính thứ 2 Công ty hoạt động kinh doanh có lãi.
- Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo.
- Công ty TNHH Chế biến thủy sản Minh Phú – Hậu Giang có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% số thuế nộp trong 8 năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế đối với các thiết bị, máy móc nhập khẩu để tạo tài sản cố định và miễn tiền thuê đất trong 11 năm kể từ khi đi vào hoạt động.
- Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định của Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Công ty CP Msea food Corporation có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập liên bang theo quy định của luật pháp và quy định của Hoa kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc năm kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

Tài sản và nợ phải trả của cơ sở ở nước ngoài và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài để tổng hợp vào báo cáo tài chính của Công ty được ghi nhận trực tiếp là vốn chủ sở hữu. Khi thanh lý cơ sở ở nước ngoài, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế đã bị hoãn lại được ghi nhận trong chỉ tiêu vốn chủ sở hữu và liên quan đến cơ sở ở nước ngoài đó sẽ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2008 : 16.977 VND/USD
30/06/2009: 17.801 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.645.114.390	2.182.957.040
Tiền gửi ngân hàng	26.711.029.355	19.611.640.130
Tiền đang chuyển	-	2.884.202.158
Các khoản tương đương tiền	91.200.000.000	75.000.000.000
Cộng	**121.556.143.745**	**99.678.799.328**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	14.644.080.000	209.566.153.506
- Cổ phiếu	*14.644.080.000*	*209.566.153.506*
Đầu tư ngắn hạn khác	224.117.526.955	168.683.659.500
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	*223.686.575.670*	*168.298.172.000*
- Đầu tư ngắn hạn khác	*430.951.285*	*385.487.500*
Cộng	**238.761.606.955**	**378.249.813.006**

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Số đầu năm	155.786.780.106
Lập dự phòng trong kỳ	1.363.820.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(146.668.600.106)
Số cuối kỳ	**10.482.000.000**

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ thanh lý tài sản cố định	226.690.000.000	250.560.000.000
Phải thu từ bán hàng	199.504.352.895	197.961.328.202
Cộng	**426.194.352.895**	**448.521.328.202**

5. Trả trước người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước trong nước	28.223.315.162	10.828.065.757
Trả trước nước ngoài	2.631.574.403	366.662.285
Cộng	**30.854.889.565**	**11.194.728.042**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi dự thu tiền gửi, tiền cho vay	4.774.893.412	13.385.213.000
Phải thu Công ty cổ phần dầu khí Vũng Tàu - tiền chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty liên kết (*)	29.836.850.000	-
Tiền ký quỹ mở Bond tại Hải Quan Mỹ.	115.100.625.876	109.762.587.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu Chu Thị Bình	142.003.666	-
Phải thu khác	196.626.348	325.235.990
Cộng	**150.050.999.302**	**123.473.035.990**

(*) Công ty CP Thủy hải sản Minh Phú đã ký Hợp đồng số 01/HĐ/CPVTP.09 ngày 18 tháng 02 năm 2009 để rút phần đầu tư của mình tại Công ty cổ phần dầu khí Vũng Tàu với giá chuyển nhượng là 66.665.600.000 VND. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2009, Công ty còn phải thu Công ty cổ phần dầu khí Vũng Tàu với số tiền là 29.836.850.000 VND do việc chuyển nhượng khoản đầu tư này.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	25.493.163.237	19.089.698.420
Công cụ, dụng cụ	3.034.750.003	3.834.004.489
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.556.423.914	2.274.003.610
Thành phẩm	769.168.861.638	702.791.638.721
Hàng hóa	5.256.654.113	849.341.153
Cộng	**830.509.852.905**	**728.838.686.393**

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thành phẩm	4.022.169.000	4.022.169.000
Hàng hóa	580.411.395	7.257.291.000
Cộng	**4.602.580.395**	**11.279.460.000**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ. Cụ thể:

Số đầu năm	584.936.154
Tăng trong năm	390.109.077
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(618.958.102)
Số cuối kỳ	**356.087.129**

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.

11. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng.

12. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu công nhân viên Công ty tiền hỗ trợ mua nhà [(a)]	18.197.065.455	18.512.650.455
Phải thu Sở Tài chính khoản cho vay dài hạn [(b)]	3.108.000.000	3.108.000.000
Cộng	**21.305.065.455**	**21.620.650.455**

[(a)] Khoản phải thu dài hạn công nhân viên Công ty tiền hỗ trợ mua nhà. Các khoản cho vay phải thu này không chịu lãi suất và không yêu cầu thế chấp.

[(b)] Khoản cho Sở Tài chính Cà Mau vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐTD ngày 15 tháng 2 năm 2005 để đầu tư dự án đường Lê Hồng phong với tổng hạn mức vay 14.993.620.000 VND, lãi suất cho vay 0%. Năm thứ 3 và năm thứ 4 kể từ khi nghiệm thu dự án, mỗi năm trả 50% vốn vay.

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	103.179.458.513	217.605.378.289	23.675.121.199	4.735.706.119	349.195.664.120
Tăng trong kỳ	1.963.283.545	18.635.176.499	1.569.063.588	119.753.648	22.287.277.280
Mua sắm mới	*967.589.017*	*18.618.726.682*	*1.569.063.588*	*116.315.467*	*21.271.694.754*
Tăng khác do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	*995.694.528*	*16.449.817*	*-*	*3.438.181*	*1.015.582.526*
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.665.405.488)	-	-	(2.665.405.488)
Số cuối kỳ	**105.142.742.058**	**233.575.149.300**	**25.244.184.787**	**4.855.459.767**	**368.817.535.912**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.963.412.893	13.084.488.882	117.454.893	491.839.602	19.657.196.270
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	19.692.646.287	75.403.954.154	3.582.576.266	2.568.710.170	101.247.886.877
Tăng trong kỳ	3.220.309.393	10.642.530.841	1.217.412.986	309.225.473	15.389.478.693
Khấu hao trong kỳ	*3.199.519.219*	*10.631.500.763*	*1.217.412.986*	*306.129.911*	*15.354.562.879*
Tăng khác do chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	*20.790.174*	*11.030.078*	*-*	*3.095.562*	*34.915.814*
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.665.405.488)	-	-	(2.665.405.488)
Số cuối kỳ	**22.912.955.680**	**83.381.079.507**	**4.799.989.252**	**2.877.935.643**	**113.971.960.082**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	83.486.812.226	142.201.424.135	20.092.544.933	2.166.995.949	247.947.777.243
Số cuối kỳ	**82.229.786.378**	**150.194.069.793**	**20.444.195.535**	**1.977.524.124**	**254.845.575.830**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	2.062.314.800	-	-	2.062.314.800
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau.

14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	11.668.261.386	770.841.491	12.439.102.877
Mua trong kỳ	-	854.385.800	854.385.800
Số cuối kỳ	**11.668.261.386**	**1.625.227.291**	**13.293.488.677**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.360.143.274	40.330.843	1.400.474.117
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	2.263.641.182	178.613.477	2.442.254.659
Khấu hao trong kỳ	231.840.782	47.765.229	279.606.011
Số cuối kỳ	**2.495.481.964**	**226.378.706**	**2.721.860.670**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	9.404.620.204	592.228.014	9.996.848.218
Số cuối kỳ	**9.172.779.422**	**1.398.848.585**	**10.571.628.007**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Toàn bộ tài sản cố định vô hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	4.471.763.836	1.590.677.960	(1.422.877.960)	4.639.563.836
XDCB dở dang	31.762.666.587	11.874.058.193	-	43.636.724.780
Cộng	**36.234.430.423**	**13.464.736.153**	**-1.422.877.960**	**48.276.288.616**

16. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số đầu năm	9.998.044.000
Tăng trong kỳ	*485.268.763*
Tăng khác chênh lệch tỷ giá hợp nhất	*485.268.763*
Số cuối kỳ	**10.483.312.763**
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	300.068.000
Tăng trong kỳ	50.878.715
Khấu hao trong kỳ	*36.315.060*
Tăng khác chênh lệch tỷ giá hợp nhất	*14.563.655*
Số cuối kỳ	**350.946.715**

	Nhà cửa vật kiến trúc
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	9.697.976.000
Số cuối kỳ	**10.132.366.048**

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị căn hộ thuộc sở hữu của Mseafood Corporation đang được sử dụng để cho thuê tại Hoa Kỳ.

17. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	-	26.033.875.000
Đầu tư vào quỹ tầm nhìn SSI [a]	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau [b]	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	**205.000.000.000**	**231.033.875.000**

[a] Khoản đầu tư vào quỹ tầm nhìn SSI theo quyết định của Hội đồng quản trị đã có giấy xác nhận sở hữu chứng chỉ quỹ.

[b] Khoản đầu tư góp vốn 10% vào Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau.

18. Tài sản dài hạn khác

Khoản tiền gửi ký quỹ, ký cược có lãi suất tại Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau dùng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và lệ phí trong vụ kiện chống bán phá giá của Mseafood Corporation.

19. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.026.583.889.140	891.355.981.904
- Vay Ngân hàng thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín[a]	*84.518.110.399*	*169.000.000.000*
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau [b]	*233.188.554.465*	*236.591.000.000*
- Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Cà Mau [c]	*47.326.802.628*	*50.000.000.000*
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau [d]	*521.550.421.648*	*321.541.481.904*
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau [e]	*140.000.000.000*	*100.000.000.000*
- Vay ngân hàng Mỹ [f]	-	*14.223.500.000*
Vay dài hạn đến hạn trả	2.700.000.000	5.400.000.000
Chiết khấu bộ chứng từ	-	20.037.953.100
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	-	*18.055.039.500*
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	-	*1.982.913.600*
Cộng	**1.029.283.889.140**	**916.793.935.004**

(a) Vay Ngân hàng thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín Càu Mau để bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(b) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động thu mua, chế biến hàng thủy hải sản xuất khẩu với lãi suất thời điểm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp doanh thu bán hàng, toàn bộ hàng hóa và thành phẩm tồn kho hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau, số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh và các khoản phải thu.

(c) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động kinh doanh và chế biến hàng thủy sản xuất khẩu. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(d) Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau, bao gồm:

- Hợp đồng tín dụng số 08.540011/HĐTD ngày 01 tháng 7 năm 2008 để thu mua nguyên liệu trong nước, nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu và chi phí sản xuất khác phục vụ sản xuất chế biến thủy hải sản xuất khẩu với lãi suất thời điểm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định của Công ty.

- Hợp đồng tín dụng số 09.540012/H ĐTD ngày 09 tháng 3 năm 2009, vay để kinh doanh thức ăn chăn nuôi thủy sản với lãi suất 9%/năm. Khoản cho vay này được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

(e) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Minh Hải để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh "thu mua nguyên liệu chế biến hàng thủy sản xuất khẩu" với lãi suất thời điểm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Tăng khác do chênh lệch khi hợp nhất	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	891.355.981.904	1.898.895.458.052	690.255.469	(1.764.357.806.285)	1.026.583.889.140
Vay dài hạn đến hạn trả	5.400.000.000	-	-	(2.700.000.000)	2.700.000.000
Chiết khấu bộ chứng từ	20.037.953.100	524.490.000	-	(20.562.443.100)	-
Cộng	**916.793.935.004**	**1.899.419.948.052**	**690.255.469**	**(1.787.620.249.385)**	**1.029.283.889.140**

20. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả trong nước	67.621.003.745	58.676.501.305
Phải trả nước ngoài	3.292.698.428	2.548.537.997
Cộng	**70.913.702.173**	**61.225.039.302**

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Chênh lệch do hợp nhất	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.105.410.875	1.260.331.045	(3.355.285.978)	-	10.455.942
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	(3.959.384.304)	14.241.600	-	(95.590.824)	(4.040.733.528)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	640.488.512	5.452.593.522	(339.747.157)	-	5.753.334.877
Thuế thu nhập cá nhân	389.378.521	114.485.906	-	-	503.864.427
Các loại thuế khác	-	41.171.067	(7.500.000)	-	33.671.067
Cộng	**(824.106.396)**	**6.882.823.140**	**(3.702.533.135)**	**(95.590.824)**	**2.260.592.785**

Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh số V.10).

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%.

Nuôi trồng thủy sản và sản xuất tôm giống thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng nên thuế giá trị gia tăng đầu vào của Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú Kiên Giang và Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Xem thuyết minh số IV.13.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp như sau:

	Thu nhập chịu thuế	Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp
Công ty Cổ phần thủy hải sản Minh Phú	(62.217.971.329)	-
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí	17.923.130.934	3.584.626.187
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	7.297.705.364	729.770.537
Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	14.995.143.368	1.124.635.752
Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú	1.799.801.854	-
Công ty TNHH một thành viên chế phẩm sinh học Minh Phú	138.251.060	13.561.046
Mseafood Corporation	(18.098.272.208)	14.241.600
Cộng	**(38.162.210.957)**	**5.466.835.122**

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

22. Phải trả người lao động
Tiền lương tháng 6 phải trả cho người lao động.

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	281.771.176	39.524
Kinh phí công đoàn	192.000.000	168.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
Tiền mượn của các bên liên quan	466.604.688	70.388.950.539
Tiền lãi trái phiếu ghi sổ không chuyển đổi kỳ hạn 5 năm	9.980.000.000	-
Phải trả tiền hoa hồng môi giới xuất khẩu	392.099.083	-
Các khoản phải trả khác	21.350.686	6.995.000
Cộng	**15.333.825.633**	**74.563.985.063**

24. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	10.249.800.000	210.249.800.000
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cà Mau	3.253.640.728	-
Trái phiếu ghi sổ không chuyển đổi 5 năm	200.000.000.000	-
Cộng	**213.503.440.728**	**210.249.800.000**

(a) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh tỉnh Cà Mau để đầu tư kho lạnh thành phẩm 2.000 tấn. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị theo Hợp đồng cầm cố 355146.1.1.

Tình hình tăng giảm các khoản vay dài hạn trong kỳ:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số kết chuyển sang nợ ngắn hạn đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	210.249.800.000	3.253.640.728	-	-	213.503.440.728
Cộng	**210.249.800.000**	**3.253.640.728**	**-**	**-**	**213.503.440.728**

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 1.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*70.000.000*	*70.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	70.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*70.000.000*	*70.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	17.402.084.332	5.752.387.436	(13.732.329.898)	9.422.141.870
Quỹ phúc lợi	4.498.690.277	470.475.000	(711.197.031)	4.257.968.246
Cộng	**21.900.774.609**	**6.222.862.436**	**(14.443.526.929)**	**13.680.110.116**

27. Lợi ích của Cổ đông thiểu số

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số	10.900.000.000	10.900.000.000
Vốn phải trả do hợp nhất kinh doanh	32.494.687.000	32.494.687.000
Lãi thực hiện lũy kế đến thời điểm cuối kỳ	3.627.578.197	4.536.701.000
Cổ tức đã chia năm nay	(3.305.688.696)	-
Cộng	**43.716.576.501**	**47.931.388.000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.129.452.806.439	979.076.286.029
- Doanh thu bán hàng hóa	*870.383.456.335*	*587.935.686.543*
- Doanh thu bán thành phẩm	*250.743.911.069*	*384.531.957.197*
- Doanh thu bán phế liệu	*8.323.039.035*	*6.468.773.379*
- Doanh thu bán vật tư	*2.400.000*	*139.868.910*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	19.163.409.209	12.835.671.902
- Hàng bán bị trả lại	*19.163.409.209*	*12.835.671.902*
Doanh thu thuần	**1.110.289.397.230**	**966.240.614.127**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	*854.901.768.136*	*576.266.794.237*
- Doanh thu bán thành phẩm	*247.062.190.059*	*383.365.177.601*
- Doanh thu bán phế liệu	*8.323.039.035*	*6.468.773.379*
- Doanh thu bán vật tư	*2.400.000*	*139.868.910*

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	827.737.313.285	513.904.362.308
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp [(a)]	114.026.609.175	308.813.977.995
Giá vốn vật tư đã cung cấp	101.344.415	146.608.790
Cộng	**941.865.266.875**	**822.864.949.093**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	478.112.675	350.543.453
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm	9.504.749.089	3.113.395.594
Lãi tiền cho vay, sử dụng vốn	436.389.079	-
Lãi thanh lý công ty liên kết	34.665.600.000	-
Thu do bán cổ phiếu	20.160.000	20.841.470.000
Hoàn dự phòng PVD	-	2.830.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	736.000.000	2.842.279.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.116.387.048	10.148.086.006
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	96.137.908	9.549.423.793
Cộng	**72.053.535.799**	**49.675.197.846**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	45.239.869.567	71.692.717.720
Chi phí giao dịch chứng khoán	92.286.708	59.841.036
Lỗ bán chứng khoán	133.283.202.506	41.919.646.382
Thanh lý khoản đầu tư vào trái phiếu SSI	20.790.050.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	849.362.168	7.155.691.563
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(156.744.780.106)	149.299.987.990
Cộng	**43.509.990.843**	**270.127.884.691**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	1.904.415.831	1.380.321.738
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	621.116.448	314.281.044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.742.350	66.024.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.411.262.481	20.415.496.881
Chi phí khác	10.541.881.932	6.467.938.440
Cộng	**82.566.419.042**	**28.644.062.312**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	5.090.001.682	2.793.467.914
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	368.107.713	235.281.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	904.882.058	1.136.506.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	980.868.173	339.498.334
Chi phí khác	6.312.840.888	8.964.218.617
Cộng	**13.656.700.514**	**13.468.973.547**

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	554.400.000	-
Hoàn thuế nhập khẩu	-	367.984.505
Phí máy bay, gửi mẫu	1.125.526.852	667.006.038
Tiền thuê nhà, điện nước	93.407.500	80.098.600
Thu tiền cho thuê	259.902.100	-
Thu nhập khác	51.842.885	125.500.156
Cộng	**2.085.079.337**	**1.240.589.299**

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thanh toán tiền bồi thường	-	156.108.654
Nộp thuế GTGT	-	8.843.891
Chi phi liên quan đến hoàn thiện Cao ốc Lê Quý Đôn đã chuyển nhượng trong năm 2008	4.304.139.821	-
Chi phí khấu hao nhà cho thuê	198.905.953	-
Chi phí khác	54.509.511	18.692.575
Cộng	**4.557.555.285**	**183.645.120**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	91.914.056.488	(120.429.841.441)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	91.914.056.488	(120.429.841.441)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	70.000.000	70.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.313**	**(1.720)**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	70.000.000	70.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**70.000.000**	**70.000.000**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.514.344.756.052	1.528.554.067.956
Chi phí nhân công	77.552.371.036	38.390.030.167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.670.483.950	11.676.211.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.853.209.027	27.926.560.539
Chi phí khác	20.476.239.627	16.866.860.054
Cộng	**1.713.897.059.692**	**1.623.413.729.738**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Kỳ này
Hội đồng quản trị	
Mượn tiền	45.585.084.700

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Phải thu Chu Thị Bình	142.003.666	-
Phải thu cán bộ chủ chốt tiền hỗ trợ cho vay mua nhà	17.400.000.000	17.400.000.000
Cộng nợ phải thu	**17.542.003.666**	**17.400.000.000**
Phải trả các thành viên Hội đồng quản trị - tiền mượn	466.604.688	70.388.950.539
Cộng nợ phải trả	**466.604.688**	**7.228.950.539**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty cổ phần dầu khí Vũng Tàu	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Đầu tư Minh Phú	Công ty liên quan

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này
Công ty cổ phần dầu khí Vũng Tàu	
Chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty liên kết	66.665.600.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần dầu khí Vũng Tàu		
Phải thu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư	29.836.850.000	-
Công ty cổ phần đầu tư Minh Phú		
Phải thu tiền chuyển nhượng cao ốc Lê Quý Đôn	250.560.000.000	226.690.000.000
Cộng nợ phải thu	**280.396.850.000**	**226.690.000.000**
Công ty cổ phần dầu khí Vũng Tàu		
Tiền ứng trước chuyển nhượng cổ phần	36.828.750.000	-
Cộng nợ phải trả	**36.828.750.000**	**-**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Kỳ này
Tiền lương	1.202.308.983
Tiền thưởng	646.747.372
Phụ cấp	4.642.388
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	11.223.030
Cộng	**1.864.921.773**

Cà Mau, ngày 27 tháng 7 năm 2009

Lê Ngọc Vân	**Lưu Minh Trung**	**Lê Văn Quang**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**